

Bảng 1
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1399 /QĐ-UBND-HC ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	19.00						
1.1	Kế hoạch CCHC	2.00						
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 2.00}{100\%} \right]$							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC	3.00						
	Báo cáo định kỳ quý, 6 tháng, năm về CCHC: 0.5							
	Báo cáo chuyên đề, số liệu về CCHC: 0.5							
	Báo cáo theo dõi thi hành pháp luật: 0.5							
	Báo cáo rà soát văn bản QPPL: 0.5							
	Báo cáo đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, CC, VC: 0.5							
	Báo cáo ứng dụng CNTT: 0.5							
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2.00						
1.3.1	Thực hiện kiểm tra trong nội bộ cơ quan, đơn vị trực thuộc,	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	kiểm tra theo ngành quản lý							
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Dưới 100% kế hoạch: 0</i>							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	<i>Từ 80% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý\kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1.00}{100\%} \right]$							
	<i>Dưới 80% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>							
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	3.00						
1.4.1	Có thực hiện tuyên truyền CCHC	2.00						
	<i>Hàng quý có ít nhất 01 tin, bài được duyệt và đăng tải trên Trang CCHC của Tỉnh</i>	1.00						
	<i>Hàng tháng có ít nhất 01 tin, bài, phóng sự được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của cơ quan</i>	1.00						
1.4.2	Các hình thức tuyên truyền và phối hợp thực hiện tuyên truyền khác	1.00						
	<i>Tuyên truyền qua phương tiện thông tin đại chúng; áp phích, video,</i>	0.5						
	<i>Phối hợp với các cơ quan có liên quan khi có yêu cầu thực hiện các nội dung tuyên truyền hoặc tham gia các hình thức tuyên truyền CCHC do tỉnh thực hiện</i>	0.5						
1.5	Sáng kiến\giải pháp mới trong cải cách hành chính	2.00						
	<i>Có từ 2 sáng kiến\giải pháp mới trở lên: 2</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Có 1 sáng kiến\giải pháp mới: 1</i>							
	<i>Không có sáng kiến\giải pháp mới: 0</i>							
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	1.00						
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1</i>							
	<i>Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 0.5</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0</i>							
1.7	Sự năng động, quyết tâm của lãnh đạo trong CCHC	5.00						
1.7.1	Công tác triển khai, đôn đốc thực hiện các nội dung, nhiệm vụ CCHC của Tỉnh tại đơn vị, ngành	2.50						ĐTXHH
1.7.2	Tính kịp thời, chất lượng của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC tại đơn vị, ngành	2.50						ĐTXHH
1.8	Văn thư lưu trữ	1.00						
1.8.1	Lập hồ sơ công việc	0.50						
	<i>100% người được giao nhiệm vụ giải quyết công việc thực hiện lập hồ sơ công việc đúng theo quy định</i>							
1.8.2	Xử lý tài liệu tồn đọng	0.50						
	<i>Xử lý từ 80% - 100% số tài liệu tồn đọng, tích đọng: 0.5</i>							
	<i>Xử lý từ 50% - dưới 80% số tài liệu tồn đọng, tích đọng: 0.25</i>							
	<i>Xử lý dưới 50% số tài liệu tồn đọng, tích đọng: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
2	HOÀN THIỆN VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN HỆ THỐNG VĂN BẢN PHÁP QUY	8.00						
2.1	Tiến độ xây dựng văn bản QPPL theo quy định	1.50						
	<i>100% văn bản đạt tiến độ do cơ quan có thẩm quyền phân công soạn thảo</i>							
2.2	Tuân thủ quy trình, thủ tục xây dựng văn bản QPPL theo quy định	1.50						
	<i>100% văn bản QPPL tham mưu ban hành đúng quy trình đã quy định</i>							
2.3	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL	5.00						
2.3.1	Tính đồng bộ, thống nhất của VBQPPL thuộc ngành tham mưu UBND, HĐND ban hành	1.00						ĐTXHH
2.3.2	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý của ngành tham mưu UBND, HĐND ban hành	1.00						ĐTXHH
2.3.3	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý của ngành tham mưu UBND, HĐND ban hành	1.50						ĐTXHH
2.3.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành tham mưu	1.50						ĐTXHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	29.00						
3.1	Cập nhật, công bố, công khai TTHC	2.00						
3.1.1	Cập nhật, trình UBND tỉnh công bố TTHC thuộc thẩm quyền quản lý	1.00						
	<i>Đầy đủ, kịp thời: 1</i>							
	<i>Không đầy đủ, kịp thời: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.1.2	Công khai thủ tục hành chính	1.00						
	<i>Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận và trả kết quả</i>	0.50						
	<i>Công khai TTHC trên Trang thông tin điện tử của cơ quan đầy đủ, đúng quy định</i>	0.50						
3.2	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	10.00						
3.2.1	Tỷ lệ TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa	1.00						
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền thực hiện qua Trung tâm KSTTHC và Phục vụ HCC: 1</i>							
	<i>Dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền thực hiện qua Trung tâm KSTTHC và Phục vụ HCC: 0.5</i>							
	<i>Có thủ tục không thực hiện theo cơ chế một cửa: 0</i>							
3.2.2	Tỷ lệ TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông ngang (liên thông cùng cấp)	1.00						
	<i>Liên thông trong giải quyết TTHC cùng cấp từ 06 thủ tục trở lên: 1</i>							
	<i>Liên thông trong giải quyết TTHC cùng cấp từ 2 đến 5 thủ tục: 0.5</i>							
	<i>Dưới 2 TTHC thực hiện liên thông: 0</i>							
3.2.3	Tỷ lệ TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông dọc (liên thông giữa các cấp chính quyền)	1.00						
	<i>Từ 6 thủ tục trở lên: 1</i>							
	<i>Từ 2 đến 5 thủ tục: 0.5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 2 TTHC: 0</i>							
3.2.4	Có phát sinh hồ sơ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông	1.00						
	<i>Từ 50 hồ sơ TTHC trở lên: 1</i>							
	<i>Từ 30 - 49 hồ sơ TTHC: 0.5</i>							
	<i>Dưới 30 hồ sơ TTHC: 0.25</i>							
3.2.5	Kết quả giải quyết TTHC	5.00						
	<i>Từ 98 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 5.00}{100\%} \right]$							
	<i>Từ 96% - dưới 98% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 3</i>							
	<i>Từ 95% - dưới 96% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 1</i>							
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>							
3.2.6	Thực hiện thư xin lỗi theo đúng quy định	1.00						
	<i>Thực hiện 100%, đúng biểu mẫu quy định: 1</i>							
	<i>Không đầy đủ, không đúng biểu mẫu quy định: 0</i>							
3.3	Thực hiện kiểm soát TTHC	4.50						
3.3.1	Ban hành kế hoạch hoạt động và truyền thông về kiểm soát TTHC	0.50						
	<i>Ban hành đúng quy định, hướng dẫn: 0.5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Không đúng quy định, hướng dẫn: 0</i>							
3.3.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát TTHC	2.00						
	<i>100% kế hoạch và đạt tỷ lệ kiến nghị được giao: 2</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% kế hoạch và tỷ lệ kiến nghị được giao: 1</i>							
	<i>Dưới 80% kế hoạch và tỷ lệ kiến nghị được giao: 0</i>							
3.3.3	Thực hiện chế độ báo cáo về KSTTHC	2.00						
	<i>Thực hiện đúng, đầy đủ các báo cáo định kỳ: 2</i>							
	<i>Có 1 báo cáo định kỳ thực hiện không đúng, không đầy đủ: 1</i>							
	<i>Có từ 2 báo cáo định kỳ thực hiện không đúng, không đầy đủ: 0</i>							
3.4	<i>Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</i>	2.50						
3.4.1	Tình hình PAKN của cá nhân, tổ chức đối với việc giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền	1.00						
	<i>Không có PAKN: 1</i>							
	<i>Có PAKN: 0</i>							
3.4.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.50						
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.5</i>							
	<i>Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Hoặc có trên 10% PAKN xử lý chưa đạt chất lượng: 0</i>							
3.5	<i>Sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ và giải quyết TTHC của cơ quan</i>	10.00						ĐTXHH
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	7.50						
4.1	<i>Thực hiện quy định của UBND tỉnh và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy</i>	2.00						
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc	0.5						
	<i>Đúng quy định, phù hợp thực tiễn: 0.5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	1.50						
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo sở và tương đương</i>	0.50						
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương</i>	0.50						
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo đơn vị trực thuộc, đơn vị sự nghiệp công lập</i>	0.50						
4.2	<i>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao</i>	2.00						
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1.00						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh	1.00						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>							
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	1.50						
4.3.1	Tham mưu thực hiện đầy đủ các quy định về phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực do Trung ương, UBND tỉnh quy định	1.00						
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 1</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>							
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ, xử lý các vấn đề đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	0.50						
	<i>Có thực hiện: 0.5</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
4.4	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy	2.00						
4.4.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
4.4.2	Tính hợp lý trong sắp xếp kiện toàn bộ máy của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	15.00						
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	1.50						
	<i>Có thực hiện đúng quy định VTVL: 1.5</i>							
	<i>Không thực hiện đúng quy định VTVL: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.2	Công tác quản lý, sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	1.50						
5.2.1	Thực hiện tinh giản biên chế theo quy định	0.50						
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị trực thuộc	0.50						
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.2.3	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị trực thuộc	0.50						
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	3.00						
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 1.5</i>							
	<i>100% số lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo cấp phòng của đơn vị trực thuộc, đơn vị sự nghiệp công lập được bổ nhiệm đúng quy định: 1.5</i>							
5.4	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	1.50						
5.4.1	Báo cáo kết quả đánh giá phân loại công chức, viên chức đúng quy định	0.50						
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.4.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.00						
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại cơ quan, đơn vị trực thuộc, đơn vị sự nghiệp công lập bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1</i>							
	<i>Có cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật từ khiển trách trở lên: 0</i>							
5.5	Thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00						
	<i>Xây dựng kế hoạch đạt theo yêu cầu hướng dẫn và hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>							
5.6	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm	2.00						
5.6.1	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.6.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.7	Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	4.50						
5.7.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.50						ĐTXHH
5.7.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.50						ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.7.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1.50						ĐTXHH
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	6.00						
6.1	<i>Thực hiện và báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại sở và các đơn vị trực thuộc</i>	1.00						
	<i>Đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
6.2	<i>Thực hiện tiết kiệm kinh phí hành chính, tăng thu nhập trong cơ quan</i>	1.00						
	<i>Có thực hiện tăng thu nhập: 1</i>							
	<i>Không tăng thu nhập: 0</i>							
6.3	<i>Thực hiện chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc do ngân sách bảo đảm chi thường xuyên sang đơn vị sự nghiệp trực thuộc tự bảo đảm một phần chi thường xuyên hoặc tự đảm bảo đảm chi thường xuyên</i>	0.50						
	<i>Có thực hiện: 0.5</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
6.4	<i>Thực hiện quy định về phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị sự nghiệp công lập</i>	0.50						
	<i>Không sai phạm: 0.5</i>							
	<i>Có sai phạm: 0</i>							
6.5	<i>Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công</i>	3.00						
6.5.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng	1.00						ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	kinh phí của cơ quan, đơn vị							
6.5.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính	1.00						ĐTXHH
6.5.3	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00						ĐTXHH
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	15.50						
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh	3.50						
7.1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT	1.00						
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
7.1.2	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử (có ký số) giữa các cơ quan hành chính nhà nước trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành	1.50						
	Từ 90% số văn bản trở lên: 1.50							
	Từ 80% đến dưới 90%: 1							
	Dưới 80%: 0							
7.1.3	Trang thông tin điện tử cung cấp đầy đủ nội dung theo Nghị định số 43/2011/NĐ-CP của Chính phủ	1.00						
7.2	Vận hành phần mềm một cửa điện tử đúng quy trình	1.00						
7.3	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	5.00						
7.3.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức 3 có phát sinh hồ sơ trong năm	1.00						
	Từ 50% số TTHC trở lên: 1							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Từ 30% - dưới 50% số TTHC: 0.5							
	Dưới 30% số TTHC: 0							
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	2.00						
	Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 2							
	Từ 20% - dưới 40% số hồ sơ TTHC được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 2.00}{40\%} \right]$							
	Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0							
7.3.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	1.00						
	Từ 50% số TTHC trở lên: 1							
	Từ 30% - dưới 50% số TTHC: 0.5							
	Dưới 30% số TTHC: 0							
7.3.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	1.00						
	Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 1							
	Từ 5% - dưới 10% số hồ sơ TTHC được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{10\%} \right]$							
	Dưới 5% số hồ sơ TTHC: 0							
7.4	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	2.50						
7.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	1.00						
	Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1							
	Dưới 20% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>công thức</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{10\%} \right]$							
7.4.2	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	1.50						
	<i>Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 1.5</i>							
	<i>Dưới 30% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.50}{20\%} \right]$							
7.5	Áp dụng, duy trì, cải tiến và tự công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 trong hoạt động của cơ quan	1.50						
7.5.1	Có công bố kịp thời hệ thống QLCL phù hợp TCVN ISO 9001 áp dụng tại cơ quan, đơn vị	0.50						
7.5.2	Có tổ chức đánh giá nội bộ hàng năm	0.50						
7.5.3	Kịp thời cập nhật tài liệu, điều chỉnh, xây dựng mới các quy trình ISO theo sự thay đổi của TTHC	0.50						
7.6	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	2.00						ĐTXHH
	<i>Cập nhật tin tức kịp thời và mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị</i>							
TỔNG ĐIỂM		100.00						